

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 19

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. C	4. A	5. C	6. B	7. C	8. C	9. A	10. A
11. A	12. B	13. A	14. B	15. D	16. B	17. B	18. C	19. A	20. B
21. B	22. A	23. C	24. B	25. C	26. B	27. C	28. A	29. D	30. B
31. B	32. B	33. A	34. A	35. A	36. A	37. A	38. B	39. A	40. A

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. B

- A. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà (thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)
- B. where /weə(r)/ (đại từ quan hệ): nơi mà (thay thế cho danh từ chỉ địa điểm)
- C. who /hu:/ (đại từ quan hệ): người mà (thay thế cho danh từ chỉ người, làm chủ ngữ)
- D. whom /hu:m/ (đại từ quan hệ): người mà (thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "technology conference where cutting-edge digital solutions meet practical business applications" - hội nghị công nghệ nơi mà các giải pháp kỹ thuật số tiên tiến gặp gỡ các ứng dụng kinh doanh thực tế. Từ cần điền bổ nghĩa cho danh từ chỉ địa điểm "conference" (hội nghị).

- A. **SAI** - "which" thay thế cho danh từ chỉ vật nhưng không phù hợp với nghĩa của câu vì "conference" ở đây được xem như một địa điểm/sự kiện nơi diễn ra hoạt động.
- B. **ĐÚNG** - "where" là đại từ quan hệ chỉ nơi chốn, phù hợp để bổ nghĩa cho "conference" với ý nghĩa nơi mà các giải pháp gặp gỡ ứng dụng.
- C. **SAI** - "who" chỉ dùng cho người, không dùng cho "conference".
- D. **SAI** - "whom" chỉ dùng cho người làm tân ngữ, không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Question 2. D

- A. strategize /'strætədʒaɪz/ (động từ): lập chiến lược
- B. strategist /'strætədʒɪst/ (danh từ): nhà chiến lược (số ít)
- C. strategy /'strætədʒi/ (danh từ): chiến lược
- D. strategists /'strætədʒɪsts/ (danh từ): các nhà chiến lược (số nhiều)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc song song "software developers, digital strategists, and tech entrepreneurs" - các nhà phát triển phần mềm, các nhà chiến lược kỹ thuật số, và các doanh nhân công nghệ. Vị trí cần điền là danh từ chỉ người, đứng cùng hàng với "developers" và "entrepreneurs" (đều là danh từ số nhiều).

- A. **SAI** - "strategize" là động từ, không phù hợp với vị trí cần danh từ chỉ người.

B. SAI - "strategist" là danh từ số ít, không song song với "developers" và "entrepreneurs" (đều ở dạng số nhiều).

C. SAI - "strategy" nghĩa là chiến lược (vật trừu tượng), không phải người.

D. ĐÚNG - "strategists" là danh từ số nhiều chỉ người, song song với "developers" và "entrepreneurs", phù hợp về nghĩa và ngữ pháp.

Question 3. C

A. volume /'vɒlju:m/ (danh từ): khối lượng, âm lượng

B. proportion /prə'pɔ:ʃn/ (danh từ): tỷ lệ

C. assortment /ə'sɔ:tmənt/ (danh từ): sự phân loại, tập hợp đa dạng

D. collection /kə'leɪʃn/ (danh từ): bộ sưu tập

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "a substantial assortment of sessions addressing cloud computing, cybersecurity..." - một tập hợp đáng kể các buổi thảo luận về điện toán đám mây, an ninh mạng...

Từ cần điền mô tả một nhóm đa dạng các buổi thảo luận.

A. SAI - "volume" thường dùng cho số lượng lớn về khối lượng hoặc âm thanh, không phù hợp với "sessions".

B. SAI - "proportion" chỉ tỷ lệ phần trăm, không diễn tả ý nghĩa một tập hợp đa dạng.

C. ĐÚNG - "assortment" nghĩa là một tập hợp đa dạng, phù hợp với ngữ cảnh mô tả nhiều loại buổi thảo luận khác nhau về các chủ đề công nghệ.

D. SAI - "collection" thường dùng cho bộ sưu tập các vật phẩm được thu thập có chủ đích, không tự nhiên bằng "assortment" trong ngữ cảnh này.

Question 4. A

A. conduct /kən'dʌkt/ (động từ): tiến hành, thực hiện

B. direct /dɪ'rekt/ (động từ): chỉ đạo, hướng dẫn

C. manage /'mænɪdʒ/ (động từ): quản lý

D. guide /gaɪd/ (động từ): hướng dẫn, dẫn đường

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "technology leaders will conduct masterclasses" - các nhà lãnh đạo công nghệ sẽ tiến hành các lớp học chuyên sâu. Cần động từ phù hợp với việc tổ chức/thực hiện các buổi học.

A. ĐÚNG - "conduct" nghĩa là tiến hành, thực hiện, là từ phù hợp nhất khi nói về việc tổ chức và dẫn dắt các lớp học hoặc buổi hội thảo.

B. SAI - "direct" có nghĩa chỉ đạo hoặc đạo diễn, ít được dùng với "masterclasses".

C. SAI - "manage" nghĩa là quản lý, không phù hợp với việc trực tiếp giảng dạy trong masterclass.

D. SAI - "guide" nghĩa là hướng dẫn nhưng mang tính chỉ đường, không mạnh bằng "conduct" trong ngữ cảnh tổ chức lớp học chính thức.

Question 5. C

A. sharpen /'ʃɑ:pən/ (động từ): mài sắc, làm sắc bén

B. refine /rɪ'faɪn/ (động từ): tinh chỉnh, hoàn thiện

C. hone /həʊn/ (động từ): mài giũa, rèn luyện (kỹ năng)

D. polish /'pɒlɪʃ/ (động từ): đánh bóng, hoàn thiện

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "aspiring to hone their technical skills" - khao khát rèn luyện các kỹ năng kỹ thuật của họ. Cần động từ diễn tả việc cải thiện kỹ năng.

A. SAI - "sharpen" thường dùng với "skills" nhưng mang nghĩa làm sắc bén hơn, ít tự nhiên bằng "hone" trong ngữ cảnh học thuật.

B. SAI - "refine" nghĩa là tinh chỉnh, thường dùng cho quy trình hoặc phương pháp hơn là kỹ năng cá nhân.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. ĐÚNG - "hone" là động từ chuyên dùng cho việc rèn luyện và nâng cao kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng kỹ thuật.

D. SAI - "polish" nghĩa là đánh bóng, hoàn thiện những kỹ năng đã có sẵn, không mạnh bằng "hone" trong việc phát triển kỹ năng.

Question 6. B

A. when /wen/ (đại từ quan hệ): khi mà (chỉ thời gian)

B. whose /hu:z/ (đại từ quan hệ): của người/vật mà (chỉ sở hữu)

C. of which (cụm đại từ quan hệ): của cái mà (chỉ sở hữu cho vật)

D. that /ðæt/ (đại từ quan hệ): mà (thay thế cho người hoặc vật)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "startups whose solutions are revolutionizing..." - các công ty khởi nghiệp mà các giải pháp của họ đang cách mạng hóa... Cần đại từ quan hệ chỉ sở hữu.

A. SAI - "when" chỉ thời gian, không phù hợp với ngữ cảnh này.

B. ĐÚNG - "whose" là đại từ quan hệ chỉ sở hữu, nối "startups" với "solutions" (các giải pháp của các công ty khởi nghiệp).

C. SAI - "of which" có thể dùng được nhưng cấu trúc sẽ là "the solutions of which are revolutionizing", không tự nhiên bằng "whose".

D. SAI - "that" không thể dùng để chỉ sở hữu trong mệnh đề quan hệ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Vietnam Web Summit 2025 emerges as the definitive technology conference (1) where cutting-edge digital solutions meet practical business applications.	Hội nghị Web Việt Nam 2025 nổi lên như hội nghị công nghệ hàng đầu (1) nơi mà các giải pháp kỹ thuật số tiên tiến gặp gỡ các ứng dụng kinh doanh thực tế.
This landmark event will convene software developers, digital (2) strategists, and tech entrepreneurs exploring the convergence of web and mobile technologies.	Sự kiện mang tính bước ngoặt này sẽ quy tụ các nhà phát triển phần mềm, các nhà chiến lược (2) kỹ thuật số, và các doanh nhân công nghệ khám phá sự hội tụ của công nghệ web và di động.
The summit's comprehensive agenda encompasses a substantial (3) assortment of sessions addressing cloud computing, cybersecurity, artificial intelligence integration, and user experience optimization.	Chương trình toàn diện của hội nghị bao gồm một tập hợp (3) đáng kể các buổi thảo luận về điện toán đám mây, an ninh mạng, tích hợp trí tuệ nhân tạo, và tối ưu hóa trải nghiệm người dùng.
Internationally acclaimed technology leaders will (4) conduct masterclasses on building scalable digital platforms and monetization strategies.	Các nhà lãnh đạo công nghệ được quốc tế công nhận sẽ tiến hành (4) các lớp học chuyên sâu về xây dựng nền tảng kỹ thuật số có khả năng mở rộng và các chiến lược kiếm tiền.
Developers aspiring to (5) hone their technical skills can participate in hands-on coding workshops and certification programs.	Các nhà phát triển khao khát rèn luyện (5) kỹ năng kỹ thuật của mình có thể tham gia các workshop lập trình thực hành và các chương trình chứng chỉ.
Innovation showcases will feature startups (6) whose solutions are revolutionizing e-commerce, fintech, and digital healthcare sectors.	Các buổi trưng bày đổi mới sẽ giới thiệu các công ty khởi nghiệp (6) mà các giải pháp của họ đang cách mạng hóa các lĩnh vực thương mại điện tử, công nghệ tài chính, và chăm sóc sức khỏe kỹ thuật số.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Question 7. C

- A. make /meɪk/ (động từ): làm, tạo ra
- B. hold /həʊld/ (động từ): tổ chức, giữ
- C. take /teɪk/ (động từ): diễn ra (dùng trong cụm "take place")
- D. give /gɪv/ (động từ): cho, tặng

Giải thích:

Căn cứ vào cụm động từ cố định "take place" - diễn ra. Câu "The event will take place in..." nghĩa là sự kiện sẽ diễn ra tại...

- A. **SAI** - "make place" không phải cụm động từ đúng trong tiếng Anh.
- B. **SAI** - "hold" có thể dùng được nhưng cấu trúc sẽ là "the event will be held" (bị động), không phải "the event will hold".
- C. **ĐÚNG** - "take place" là cụm động từ cố định nghĩa là diễn ra, phù hợp với chủ ngữ "the event" (sự kiện).
- D. **SAI** - "give place" không phải cụm động từ thông dụng với nghĩa diễn ra.

Question 8. C

- A. fine wines vintage (tính từ - danh từ - tính từ): sai thứ tự từ
- B. vintage fine wines (tính từ - tính từ - danh từ): rượu vang cổ cao cấp
- C. fine vintage wines (tính từ - tính từ - danh từ): rượu vang cổ cao cấp
- D. wines fine vintage (danh từ - tính từ - tính từ): sai thứ tự từ

Giải thích:

Căn cứ vào trật tự tính từ trong tiếng Anh: opinion (fine - chất lượng/ý kiến) + age (vintage - tuổi/niên đại) + noun (wines - danh từ chính). Cụm "fine vintage wines" nghĩa là các loại rượu vang cổ cao cấp.

- A. **SAI** - Sai thứ tự vì "wines" là danh từ phải đứng cuối, không thể đứng giữa hai tính từ.
- B. **SAI** - Mặc dù có thể chấp nhận được về mặt ngữ pháp, nhưng "vintage" (tuổi) thường đứng trước "fine" (ý kiến chất lượng) kém tự nhiên. Theo quy tắc OSASCOMP, opinion đứng trước age.
- C. **ĐÚNG** - Đúng thứ tự tính từ: fine (opinion/quality) + vintage (age) + wines (noun).
- D. **SAI** - Hoàn toàn sai thứ tự vì danh từ không thể đứng trước tính từ.

Question 9. A

- A. as /æz/ (liên từ): vì, do, bởi vì
- B. because /bɪ'kɒz/ (liên từ): bởi vì
- C. despite /dɪ'spaɪt/ (giới từ): mặc dù
- D. unless /ən'les/ (liên từ): trừ khi

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "dress in semi-formal attire, as the evening will include both indoor and outdoor activities" - ăn mặc trang phục bán chính thức, vì buổi tối sẽ bao gồm cả hoạt động trong nhà và ngoài trời. Cần liên từ chỉ nguyên nhân.

- A. **ĐÚNG** - "as" ở đây là liên từ chỉ nguyên nhân (vì, do), giải thích lý do khách nên ăn mặc bán chính thức.
- B. **SAI** - "because" cũng chỉ nguyên nhân nhưng trong ngữ cảnh trang trọng này, "as" tự nhiên và phù hợp hơn.
- C. **SAI** - "despite" chỉ sự tương phản (mặc dù), không phù hợp với mối quan hệ nguyên nhân - kết quả trong câu.
- D. **SAI** - "unless" nghĩa là trừ khi, diễn tả điều kiện phủ định, không phù hợp với ngữ cảnh.

Question 10. A

- A. a number of (lượng từ): một số (dùng với danh từ đếm được số nhiều)
- B. a great deal of (lượng từ): rất nhiều (dùng với danh từ không đếm được)

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- C. much (lượng từ): nhiều (dùng với danh từ không đếm được)
- D. an amount of (lượng từ): một lượng (dùng với danh từ không đếm được)

Giải thích:

Căn cứ vào danh từ theo sau "transportation options" (các phương án vận chuyển) là danh từ đếm được số nhiều. Cần lượng từ phù hợp với danh từ đếm được.

- A. **ĐÚNG** - "a number of" dùng với danh từ đếm được số nhiều, phù hợp với "transportation options".
- B. **SAI** - "a great deal of" chỉ dùng với danh từ không đếm được.
- C. **SAI** - "much" chỉ dùng với danh từ không đếm được.
- D. **SAI** - "an amount of" chỉ dùng với danh từ không đếm được.

Question 11. A

- A. participate /pɑ:ˈtɪsɪpeɪt/ (động từ): tham gia (dùng với "in")
- B. commit /kəˈmɪt/ (động từ): cam kết (dùng với "to")
- C. contribute /kənˈtrɪbjʊ:t/ (động từ): đóng góp (dùng với "to")
- D. perform /pəˈfɔ:m/ (động từ): biểu diễn, thực hiện

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "participate in the welcome reception" - tham gia buổi tiếp tân chào mừng. Cần động từ đi với giới từ "in".

- A. **ĐÚNG** - "participate in" là cụm động từ cố định nghĩa là tham gia vào một hoạt động.
- B. **SAI** - "commit" dùng với "to" (commit to something), không dùng với "in".
- C. **SAI** - "contribute" dùng với "to" (contribute to something), không dùng với "in".
- D. **SAI** - "perform" có thể dùng với "in" nhưng nghĩa là biểu diễn trong (một vở kịch, v.v.), không phù hợp với "reception".

Question 12. B

- A. ancient /ˈeɪnfənt/ (tính từ): cổ xưa, thời xưa (hàng nghìn năm)
- B. previous /ˈpri:vɪəs/ (tính từ): trước đó, trước đây
- C. elderly /ˈeldəli/ (tính từ): lớn tuổi (dùng cho người)
- D. former /ˈfɔ:mə(r)/ (tính từ): trước đây, cựu (dùng cho chức vụ, vai trò)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "this event has proven to be highly popular in previous years" - sự kiện này đã được chứng minh là rất phổ biến trong những năm trước đây. Cần tính từ chỉ thời gian trong quá khứ gần.

- A. **SAI** - "ancient" chỉ thời cổ đại rất xa xưa, không phù hợp với "years" trong ngữ cảnh sự kiện hàng năm.
- B. **ĐÚNG** - "previous years" nghĩa là những năm trước đó, phù hợp với ngữ cảnh nói về các lần tổ chức sự kiện trước.
- C. **SAI** - "elderly" chỉ dùng cho người cao tuổi, không dùng cho "years".
- D. **SAI** - "former" thường dùng cho chức vụ, vai trò (former president), không tự nhiên với "years".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The event will (7) take place in the beautiful Riverside Botanical Gardens, featuring live jazz music, a selection of (8) fine vintage wines, and a diverse menu prepared by award-winning chefs.	Sự kiện sẽ (7) diễn ra tại Vườn Bách thảo Riverside xinh đẹp, có nhạc jazz trực tiếp, tuyển chọn các loại (8) rượu vang cổ cao cấp, và thực đơn đa dạng được chuẩn bị bởi các đầu bếp đoạt giải thưởng.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Guests are encouraged to dress in semi-formal attire, (9) as the evening will include both indoor and outdoor activities.	Khách được khuyến khích ăn mặc trang phục bán chính thức, (9) vì buổi tối sẽ bao gồm cả hoạt động trong nhà và ngoài trời.
We have arranged (10) a number of transportation options for your convenience, including valet parking and shuttle services from the city center.	Chúng tôi đã sắp xếp (10) một số phương án vận chuyển để thuận tiện cho quý vị, bao gồm dịch vụ đỗ xe có người phục vụ và dịch vụ xe đưa đón từ trung tâm thành phố.
To ensure you make the most of the evening, we recommend arriving early to (11) participate in the welcome reception and garden tour.	Để đảm bảo quý vị tận dụng tối đa buổi tối, chúng tôi khuyến nghị đến sớm để (11) tham gia buổi tiếp tân chào mừng và tham quan vườn.
Please confirm your attendance by June 1st, as spaces are limited and this event has proven to be highly popular in (12) previous years.	Vui lòng xác nhận sự tham dự của quý vị trước ngày 1 tháng 6, vì số chỗ có hạn và sự kiện này đã được chứng minh là rất phổ biến trong những (12) năm trước đây.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 13. A

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của cuộc hội thoại giữa Charlotte và Oliver về việc đọc sách văn học và phi văn học. Trình tự đúng là a-b-c-d-e.

Câu a: Charlotte hỏi Oliver có thích đọc văn học hơn phi văn học không - đây là câu mở đầu cuộc trò chuyện.

Câu b: Oliver trả lời rằng văn học truyền cảm hứng cho trí tưởng tượng nhưng phi văn học cung cấp kiến thức thực tế - phản hồi trực tiếp câu hỏi.

Câu c: Charlotte đồng ý nhưng bổ sung rằng câu chuyện thường dạy bài học thông qua cảm xúc và sáng tạo - phát triển ý kiến về giá trị của văn học.

Câu d: Oliver đồng ý rằng cả hai loại làm sâu sắc sự hiểu biết của chúng ta theo các chiều hướng khác nhau - tổng kết hai quan điểm trước.

Câu e: Charlotte kết luận rằng đọc đa dạng làm phong phú cả trái tim và trí óc - câu kết thúc tự nhiên của cuộc hội thoại.

A. ĐÚNG - Trình tự a-b-c-d-e hợp lý: câu hỏi → câu trả lời → phản biện → đồng ý tổng hợp → kết luận.

B. SAI - Trình tự a-b-d-c-e không hợp lý vì câu d (đồng ý cả hai) xuất hiện trước câu c (Charlotte bổ sung về văn học), phá vỡ mạch logic tranh luận.

C. SAI - Trình tự a-c-b-d-e sai vì câu c (Charlotte nói về văn học) xuất hiện trước câu b (Oliver trả lời câu hỏi ban đầu).

D. SAI - Trình tự b-a-c-e-d sai vì bắt đầu bằng câu trả lời trước câu hỏi, không logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Charlotte: Do you enjoy reading fiction more than non-fiction?	a. Charlotte: Bạn có thích đọc văn học hơn phi văn học không?
b. Oliver: Fiction inspires imagination, but non-fiction gives real knowledge.	b. Oliver: Văn học truyền cảm hứng cho trí tưởng tượng, nhưng phi văn học cung cấp kiến thức thực tế.
c. Charlotte: That's true, but stories often teach lessons through emotion and creativity.	c. Charlotte: Đúng vậy, nhưng câu chuyện thường dạy bài học thông qua cảm xúc và sáng tạo.
d. Oliver: Right, both types deepen our understanding in different dimensions.	d. Oliver: Đúng, cả hai loại làm sâu sắc sự hiểu biết của chúng ta theo các chiều hướng khác nhau.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Charlotte: So, reading variety enriches both the heart and the mind.	e. Charlotte: Vậy nên, đọc đa dạng làm phong phú cả trái tim và trí óc.

Question 14. B

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của đoạn văn về nông nghiệp Việt Nam ứng dụng Công nghiệp 4.0. Trình tự đúng là e-a-c-d-b.

Câu e: Nông nghiệp Việt Nam đang áp dụng Công nghiệp 4.0, nâng cấp canh tác với dữ liệu, cảm biến và tự động hóa quy mô lớn - câu giới thiệu chủ đề tổng quan.

Câu a: Các chương trình thí điểm liên kết hợp tác xã với các công ty khởi nghiệp công nghệ nông nghiệp, cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc, năng suất và quản lý rủi ro - ví dụ cụ thể về hợp tác.

Câu c: Ở đồng bằng sông Cửu Long, tưới tiêu thông minh cân bằng xâm nhập mặn, bảo vệ năng suất luân canh lúa-tôm - ví dụ cụ thể về công nghệ tưới tiêu.

Câu d: Trong khi đó, máy bay không người lái giám sát sâu bệnh và phun thuốc chính xác, giảm hóa chất và lao động - ví dụ về công nghệ drone.

Câu b: Tác động bền vững đòi hỏi tài chính, tiêu chuẩn mở và đào tạo nông dân - câu kết luận về yêu cầu phát triển bền vững.

A. SAI - Trình tự c-a-e-d-b sai

ai vì bắt đầu bằng ví dụ cụ thể (c) thay vì câu giới thiệu tổng quát.

B. ĐÚNG - Trình tự e-a-c-d-b hợp lý: giới thiệu chung → hợp tác thí điểm → ví dụ tưới tiêu → ví dụ drone → kết luận yêu cầu.

C. SAI - Trình tự e-c-a-d-b không tối ưu vì câu a (về hợp tác thí điểm nói chung) nên đứng trước các ví dụ cụ thể c và d.

D. SAI - Trình tự e-a-d-c-b đảo thứ tự ví dụ drone và tưới tiêu, kém mạch lạc hơn.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Vietnamese agriculture is embracing Industry 4.0, upgrading cultivation with data, sensors, and automation at scale.	e. Nông nghiệp Việt Nam đang chấp nhận Công nghiệp 4.0, nâng cấp canh tác với dữ liệu, cảm biến và tự động hóa quy mô lớn.
a. Pilot programs linked cooperatives with agritech startups, improving traceability, yields, and risk management across provinces.	a. Các chương trình thí điểm liên kết các hợp tác xã với các công ty khởi nghiệp công nghệ nông nghiệp, cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc, năng suất và quản lý rủi ro trên các tỉnh.
c. In the Mekong Delta, smart irrigation balanced salinity intrusion, protecting rice-shrimp rotation productivity during droughts.	c. Ở đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống tưới tiêu thông minh cân bằng xâm nhập mặn, bảo vệ năng suất luân canh lúa-tôm trong mùa hạn.
d. Meanwhile, drones monitored pests and sprayed precisely, cutting chemicals and labour while raising consistency nationwide.	d. Trong khi đó, máy bay không người lái giám sát sâu bệnh và phun thuốc chính xác, giảm hóa chất và lao động đồng thời nâng cao tính nhất quán trên toàn quốc.
b. Sustained impact will require financing, open standards, and farmer training to prevent digital exclusion risks.	b. Tác động bền vững sẽ đòi hỏi tài chính, tiêu chuẩn mở và đào tạo nông dân để ngăn ngừa rủi ro loại trừ kỹ thuật số.

Question 15. D

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của cuộc hội thoại giữa Madison và Ethan về việc mượn ghi chú. Trình tự đúng là b-a-c.

Câu b: Madison hỏi có thể mượn ghi chú môn sinh học từ lớp hôm qua không vì cô ấy phải vắng mặt - câu yêu cầu mở đầu.

Câu a: Ethan đồng ý và nói sẽ gửi ảnh tất cả các trang ngay bây giờ qua email - phản hồi tích cực với yêu cầu.

Câu c: Madison cảm ơn và nói rất hữu ích, cô ấy đánh giá cao - câu cảm ơn kết thúc.

A. SAI - Trình tự a-c-b sai vì bắt đầu bằng câu trả lời trước câu hỏi.

B. SAI - Trình tự c-a-b sai vì bắt đầu bằng lời cảm ơn trước khi có yêu cầu.

C. SAI - Trình tự a-b-c sai vì câu trả lời xuất hiện trước câu hỏi.

D. ĐÚNG - Trình tự b-a-c hợp lý: yêu cầu → đồng ý giúp → cảm ơn.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Madison: Could I borrow your biology notes from yesterday's class? I had to miss it unfortunately.	b. Madison: Mình có thể mượn ghi chú sinh học từ lớp hôm qua của bạn không? Mình đã phải vắng mặt đáng tiếc.
a. Ethan: Of course! I'll send you photos of all the pages right now via email.	a. Ethan: Tất nhiên rồi! Mình sẽ gửi cho bạn ảnh tất cả các trang ngay bây giờ qua email.
c. Madison: That's so helpful. Thank you very much! I really appreciate it.	c. Madison: Thật hữu ích quá. Cảm ơn bạn rất nhiều! Mình thực sự đánh giá cao điều đó.

Question 16. B**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc của một email từ chối ứng viên sau phỏng vấn. Trình tự đúng là b-c-a-d-e.

Câu b: Cảm ơn sự quan tâm của bạn đối với vị trí Điều phối viên dự án và đã dành thời gian phỏng vấn - lời cảm ơn và giới thiệu.

Câu c: Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, chúng tôi rất tiếc thông báo rằng chúng tôi đã quyết định tiếp tục với ứng viên khác - thông báo kết quả từ chối chính.

Câu a: Chúng tôi nhận được phản hồi áp đảo với các ứng viên đủ tiêu chuẩn đặc biệt, làm cho quá trình lựa chọn cực kỳ cạnh tranh - giải thích lý do.

Câu d: Chúng tôi thực sự ấn tượng với trình độ và kinh nghiệm của bạn, và chúng tôi sẽ giữ lại hồ sơ của bạn cho các cơ hội tương lai - động viên và giữ liên lạc.

Câu e: Chúng tôi chúc bạn thành công trong việc tìm kiếm công việc - lời chúc kết thúc.

A. SAI - Trình tự b-a-c-d-e không hợp lý vì giải thích lý do (a) đứng trước thông báo từ chối chính (c), làm giảm sự rõ ràng.

B. ĐÚNG - Trình tự b-c-a-d-e hợp lý: cảm ơn → thông báo từ chối → giải thích → động viên → chúc.

C. SAI - Trình tự c-b-a-d-e sai vì thông báo từ chối đứng trước lời cảm ơn, thiếu lịch sự.

D. SAI - Trình tự a-b-c-d-e sai vì bắt đầu bằng giải thích trước cả lời cảm ơn và thông báo kết quả.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Thank you for your interest in the Project Coordinator role and for taking the time to interview with us last week.	b. Cảm ơn bạn đã quan tâm đến vị trí Điều phối viên Dự án và đã dành thời gian phỏng vấn với chúng tôi tuần trước.
c. After careful deliberation and thorough evaluation, we regret to inform you that we have decided to proceed with another candidate.	c. Sau khi cân nhắc cẩn thận và đánh giá kỹ lưỡng, chúng tôi rất tiếc thông báo rằng chúng tôi đã quyết định tiếp tục với một ứng viên khác.
a. We received an overwhelming response with exceptionally qualified candidates, making the selection process remarkably competitive and	a. Chúng tôi đã nhận được phản hồi áp đảo với các ứng viên có trình độ đặc biệt xuất sắc, khiến quá trình lựa chọn trở nên cực kỳ cạnh tranh và thách

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
challenging for our committee.	thức đối với ủy ban của chúng tôi.
d. We were genuinely impressed by your qualifications and experience, and we will retain your resume for future opportunities that align better.	d. Chúng tôi thực sự ấn tượng với trình độ và kinh nghiệm của bạn, và chúng tôi sẽ giữ lại hồ sơ của bạn cho các cơ hội tương lai phù hợp hơn.
e. We wish you every success in your job search and hope our paths may cross again under different circumstances.	e. Chúng tôi chúc bạn mọi thành công trong việc tìm kiếm công việc và hy vọng con đường của chúng ta có thể gặp lại trong những hoàn cảnh khác

Question 17. B

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic kể về trải nghiệm thuyết trình và bài học rút ra. Trình tự đúng là b-a-d-e-c.

Câu b: Quý trước, tôi được lên lịch thuyết trình kết quả quý cho ban quản lý cấp cao tại công ty thực tập - câu mở đầu giới thiệu tình huống.

Câu a: Tôi đã chuẩn bị kỹ lưỡng trong nhiều tuần, nhưng khi thời điểm đến tôi đột nhiên sợ hãi về việc nói - mô tả cảm giác lo lắng trước khi thuyết trình.

Câu d: Thật không may, sự lo lắng của tôi hiện rõ suốt buổi và tôi lướt qua các slide mà không đưa ra điểm rõ ràng - mô tả việc thuyết trình thất bại.

Câu e: Thay vì tránh thuyết trình sau đó, tôi tham gia workshop nói trước công chúng để xây dựng sự tự tin một cách có hệ thống - hành động khắc phục.

Câu c: Khoảnh khắc căng thẳng này mang tính chuyển đổi và dạy tôi rằng dũng cảm nghĩa là hành động bất chấp cảm thấy sợ hãi bên trong - bài học rút ra, câu kết.

A. SAI - Trình tự a-b-d-e-c sai vì bắt đầu bằng cảm giác lo lắng trước khi giới thiệu tình huống.

B. ĐÚNG - Trình tự b-a-d-e-c hợp lý: giới thiệu tình huống → lo lắng → thất bại → khắc phục → bài học.

C. SAI - Trình tự b-a-d-c-e không hợp lý vì bài học (c) xuất hiện trước hành động khắc phục (e).

D. SAI - Trình tự c-b-a-d-e sai vì bắt đầu bằng bài học trước khi kể câu chuyện.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Last quarter, I was scheduled to present quarterly results to senior management at my internship company.	b. Quý trước, tôi được lên lịch thuyết trình kết quả quý cho ban quản lý cấp cao tại công ty thực tập của tôi.
a. I had prepared thoroughly for weeks, yet when the moment arrived I suddenly got cold feet about speaking.	a. Tôi đã chuẩn bị kỹ lưỡng trong nhiều tuần, nhưng khi thời điểm đến tôi đột nhiên sợ hãi về việc phát biểu.
d. Unfortunately, my anxiety was visible throughout and I rushed through slides without making clear points to anyone.	d. Thật không may, sự lo lắng của tôi hiện rõ suốt buổi và tôi lướt qua các slide mà không đưa ra điểm rõ ràng cho bất kỳ ai.
e. Rather than avoiding presentations afterward, I joined a public speaking workshop to build my confidence systematically.	e. Thay vì tránh thuyết trình sau đó, tôi tham gia một workshop nói trước công chúng để xây dựng sự tự tin của mình một cách có hệ thống.
c. This nerve-wracking moment was transformative and taught me that courage means acting despite feeling afraid inside.	c. Khoảnh khắc căng thẳng này mang tính chuyển đổi và dạy tôi rằng dũng cảm có nghĩa là hành động bất chấp cảm thấy sợ hãi bên trong.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Question 18. C

A. These technological innovations proved essential for extracting groundwater from deep mining operations and powering early textile machinery (Những đổi mới công nghệ này đã chứng minh là thiết yếu cho việc khai thác nước ngầm từ các hoạt động khai thác sâu và cung cấp năng lượng cho máy móc dệt may ban đầu)

B. Such mechanical developments enabled both the drainage of flooded mines and the operation of manufacturing equipment across industrial regions (Những phát triển cơ khí như vậy đã cho phép cả việc thoát nước của các mỏ bị ngập và vận hành thiết bị sản xuất trên các khu vực công nghiệp)

C. These engineering advances allowed mining operations to extend deeper while simultaneously powering textile production in multiple locations (Những tiến bộ kỹ thuật này cho phép các hoạt động khai thác mở rộng sâu hơn đồng thời cung cấp năng lượng cho sản xuất dệt may ở nhiều địa điểm)

D. Such inventions facilitated both the expansion of underground resource extraction and the mechanization of cloth manufacturing (Những phát minh như vậy đã tạo điều kiện cho cả việc mở rộng khai thác tài nguyên dưới lòng đất và cơ khí hóa sản xuất vải)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Early designs converted boiling water into mechanical motion, powering mills and pumps in mines" - các thiết kế ban đầu chuyển đổi nước sôi thành chuyển động cơ học, cung cấp năng lượng cho các nhà máy và máy bơm trong mỏ. Câu cần điền phải nối tiếp và mở rộng ý về ứng dụng của động cơ hơi nước trong khai thác mỏ và công nghiệp dệt.

A. SAI - "proved essential for extracting groundwater" (chứng minh là thiết yếu cho việc khai thác nước ngầm) không chính xác vì mục đích chính là bơm nước ra khỏi mỏ (drainage), không phải khai thác nước ngầm.

B. SAI - "drainage of flooded mines" (thoát nước của các mỏ bị ngập) đúng nhưng "across industrial regions" (trên các khu vực công nghiệp) quá chung chung, không cụ thể bằng đáp án **C**.

C. ĐÚNG - "allowed mining operations to extend deeper" (cho phép các hoạt động khai thác mở rộng sâu hơn) chính xác vì máy bơm hơi nước giúp thoát nước để đào sâu hơn, và "simultaneously powering textile production in multiple locations" (đồng thời cung cấp năng lượng cho sản xuất dệt may ở nhiều địa điểm) thể hiện hai ứng dụng song song rõ ràng.

D. SAI - "expansion of underground resource extraction" (mở rộng khai thác tài nguyên dưới lòng đất) đúng nhưng "mechanization of cloth manufacturing" (cơ khí hóa sản xuất vải) không nhấn mạnh việc cung cấp năng lượng, kém cụ thể hơn C.

Question 19. A

A. Only when investors provided capital for railway construction projects were manufacturing centers linked with markets and ports more effectively than previously (Chỉ khi các nhà đầu tư cung cấp vốn cho các dự án xây dựng đường sắt, các trung tâm sản xuất mới được liên kết với thị trường và cảng hiệu quả hơn trước đây)

B. Only initially did numerous factory owners resist mechanization because adoption required substantial investment and altered traditional labor practices (Chỉ ban đầu nhiều chủ nhà máy mới chống lại cơ khí hóa vì việc áp dụng đòi hỏi đầu tư đáng kể và thay đổi thông lệ lao động truyền thống)

C. Only after engineers encountered persistent difficulties laying track across diverse terrain did rail development stall repeatedly (Chỉ sau khi các kỹ sư gặp khó khăn dai dẳng trong việc đặt đường ray qua địa hình đa dạng, phát triển đường sắt mới bị đình trệ liên tục)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. Only despite railway availability did many merchants prefer established river transport and horse-drawn vehicles for moving goods (Chỉ mặc dù có sẵn đường sắt, nhiều thương nhân mới thích vận tải sông đã thiết lập và xe ngựa để vận chuyển hàng hóa)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Building railways followed, allowing goods and people to move faster and farther" - việc xây dựng đường sắt theo sau, cho phép hàng hóa và con người di chuyển nhanh hơn và xa hơn. Câu cần điền phải giải thích điều kiện để đường sắt phát triển hoặc tác động của nó.

A. ĐÚNG - Cấu trúc đảo ngữ "Only when... were..." nhấn mạnh điều kiện cần thiết (vốn đầu tư) để đường sắt liên kết các trung tâm sản xuất với thị trường và cảng, phù hợp với mạch văn về sự phát triển và tác động của đường sắt.

B. SAI - Nội dung về việc chủ nhà máy chống lại cơ khí hóa không liên quan trực tiếp đến đề tài đường sắt đang được bàn.

C. SAI - Nội dung về khó khăn kỹ thuật làm đình trệ phát triển đường sắt mâu thuẫn với luận điểm chính là đường sắt đã phát triển thành công.

D. SAI - "Only despite" là cấu trúc không đúng ngữ pháp, và nội dung về thương nhân vẫn thích phương tiện cũ mâu thuẫn với ý đường sắt đang phát triển.

Question 20. B

A. For example, engineers enhanced boiler construction, thereby reducing explosion risks and improving safety for factory workers and mining personnel (Ví dụ, các kỹ sư đã cải thiện cấu tạo nồi hơi, do đó giảm rủi ro nổ và cải thiện an toàn cho công nhân nhà máy và nhân viên khai thác mỏ)

B. Similarly, technical specialists developed pressure-release mechanisms, thus preventing catastrophic failures in industrial steam applications (Tương tự, các chuyên gia kỹ thuật đã phát triển cơ chế giải phóng áp suất, do đó ngăn ngừa các sự cố thảm khốc trong ứng dụng hơi nước công nghiệp)

C. Likewise, safety innovations included strengthened materials, consequently withstanding higher temperatures and operational pressures (Tương tự, các đổi mới an toàn bao gồm vật liệu được tăng cường, do đó chịu được nhiệt độ cao hơn và áp suất hoạt động)

D. Correspondingly, designers implemented redundant systems, providing backup protection against mechanical failures during operation (Tương ứng, các nhà thiết kế đã triển khai các hệ thống dự phòng, cung cấp bảo vệ dự phòng chống lại các sự cố cơ học trong quá trình hoạt động)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Inventors and engineers responded with safety valves and stronger materials" - các nhà phát minh và kỹ sư đã phản ứng với van an toàn và vật liệu bền hơn. Câu cần điền phải là ví dụ cụ thể về các biện pháp an toàn.

A. SAI - "For example" thường dùng để bắt đầu ví dụ đầu tiên, trong khi đây là câu tiếp theo sau khi đã nêu "safety valves and stronger materials", nên nên dùng "Similarly" hoặc "Likewise".

B. ĐÚNG - "Similarly" (tương tự) phù hợp để bổ sung thêm ví dụ về biện pháp an toàn, "pressure-release mechanisms" (cơ chế giải phóng áp suất) là ví dụ cụ thể và "preventing catastrophic failures" (ngăn ngừa sự cố thảm khốc) liên kết tốt với vấn đề an toàn đang được bàn.

C. SAI - "strengthened materials" (vật liệu được tăng cường) đã được nhắc đến trong câu trước là "stronger materials", nên đây là lặp lại thông tin.

D. SAI - "redundant systems" (hệ thống dự phòng) là khái niệm hiện đại hơn, không phổ biến trong thời kỳ Cách mạng Công nghiệp ban đầu.

Question 21. B

A. Smaller, more precise components manufactured in specialized workshops enabled builders to assemble engines with greater consistency and efficiency (Các bộ phận nhỏ hơn, chính xác hơn được sản xuất trong các xưởng chuyên môn đã cho phép các nhà xây dựng lắp ráp động cơ với sự nhất quán và hiệu quả cao hơn)

B. Increasingly refined parts produced in dedicated machine shops allowed manufacturers to construct more reliable engines systematically (Các bộ phận ngày càng được tinh chỉnh được sản xuất trong các xưởng máy chuyên dụng đã cho phép các nhà sản xuất xây dựng động cơ đáng tin cậy hơn một cách có hệ thống)

C. More accurate, miniaturized elements fabricated in technical facilities permitted engineers to build superior engines methodically (Các yếu tố chính xác hơn, thu nhỏ được chế tạo trong các cơ sở kỹ thuật đã cho phép các kỹ sư xây dựng động cơ vượt trội một cách có phương pháp)

D. Progressively sophisticated components created in industrial workshops helped producers develop more dependable engines routinely (Các bộ phận ngày càng tinh vi được tạo ra trong các xưởng công nghiệp đã giúp các nhà sản xuất phát triển động cơ đáng tin cậy hơn một cách thường xuyên)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "As metallurgy and machining advanced, engines became smaller and more efficient" - khi luyện kim và gia công máy tiến bộ, động cơ trở nên nhỏ hơn và hiệu quả hơn. Câu cần điền phải giải thích cách các tiến bộ kỹ thuật dẫn đến động cơ tốt hơn.

A. SAI - "enabled builders" (cho phép các nhà xây dựng) không phù hợp bằng "manufacturers" trong ngữ cảnh công nghiệp.

B. ĐÚNG - "Increasingly refined parts" (các bộ phận ngày càng được tinh chỉnh) phản ánh tiến trình phát triển, "dedicated machine shops" (các xưởng máy chuyên dụng) phù hợp với bối cảnh công nghiệp hóa, và "allowed manufacturers to construct more reliable engines systematically" (cho phép các nhà sản xuất xây dựng động cơ đáng tin cậy hơn một cách có hệ thống) diễn đạt rõ ràng và tự nhiên.

C. SAI - "miniaturized elements" (các yếu tố thu nhỏ) không chính xác vì động cơ trở nên nhỏ hơn nhưng các bộ phận không nhất thiết bị thu nhỏ.

D. SAI - "routinely" (một cách thường xuyên) không phù hợp với nghĩa cần diễn đạt là cải thiện chất lượng, không phải tần suất.

Question 22. A

A. Consequently, principles derived from steam technology significantly influenced subsequent developments in combustion engines and electrical power generation (Do đó, các nguyên lý được rút ra từ công nghệ hơi nước đã ảnh hưởng đáng kể đến các phát triển tiếp theo trong động cơ đốt trong và phát điện)

B. Therefore, concepts originating from steam mechanics substantially shaped later innovations in internal combustion and electricity production (Vì vậy, các khái niệm bắt nguồn từ cơ học hơi nước đã định hình đáng kể các đổi mới sau này trong đốt trong và sản xuất điện)

C. Thus, ideas emerging from steam engineering considerably affected future advances in motorized transport and power generation (Do đó, các ý tưởng nổi lên từ kỹ thuật hơi nước đã ảnh hưởng đáng kể đến các tiến bộ tương lai trong vận tải cơ giới và phát điện)

D. Hence, theories developed through steam power notably impacted ongoing progress in mechanical propulsion and energy systems (Do đó, các lý thuyết được phát triển thông qua năng lượng hơi nước đã tác động đáng kể đến sự tiến bộ đang diễn ra trong hệ thống đẩy cơ học và năng lượng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Today, the steam engine's legacy lives on in modern turbines and in the idea of harnessing heat to produce motion" - ngày nay, di sản của động cơ hơi nước vẫn còn trong

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

các tuabin hiện đại và trong ý tưởng khai thác nhiệt để tạo ra chuyển động. Câu cần điền phải là kết luận về ảnh hưởng lâu dài của công nghệ hơi nước.

A. ĐÚNG - "principles derived from steam technology" (các nguyên lý được rút ra từ công nghệ hơi nước) chính xác và cụ thể, "significantly influenced subsequent developments in combustion engines and electrical power generation" (ảnh hưởng đáng kể đến các phát triển tiếp theo trong động cơ đốt trong và phát điện) liên kết tốt với ý tưởng về di sản và ứng dụng hiện đại.

B. SAI - Tương tự A nhưng "concepts" và "mechanics" kém cụ thể hơn "principles" và "technology".

C. SAI - "ideas emerging" (các ý tưởng nổi lên) không mạnh bằng "principles derived" (các nguyên lý được rút ra).

D. SAI - "theories" (các lý thuyết) không chính xác vì động cơ hơi nước là công nghệ thực tiễn, không chỉ là lý thuyết; "ongoing progress" (sự tiến bộ đang diễn ra) không phù hợp với nghĩa đã hoàn thành trong quá khứ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The steam engine reshaped industry and transport during the Industrial Revolution. Early designs converted boiling water into mechanical motion, powering mills and pumps in mines. (18) These engineering advances allowed mining operations to extend deeper while simultaneously powering textile production in multiple locations.	Động cơ hơi nước đã định hình lại công nghiệp và vận tải trong thời kỳ Cách mạng Công nghiệp. Các thiết kế ban đầu chuyển đổi nước sôi thành chuyển động cơ học, cung cấp năng lượng cho các nhà máy và máy bơm trong mỏ. (18) Những tiến bộ kỹ thuật này cho phép các hoạt động khai thác mỏ mở rộng sâu hơn đồng thời cung cấp năng lượng cho sản xuất dệt may ở nhiều địa điểm.
Improved models increased power and reliability, enabling factories to run larger machines and to locate away from rivers. Building railways followed, allowing goods and people to move faster and farther. (19) Only when investors provided capital for railway construction projects were manufacturing centers linked with markets and ports more effectively than previously.	Các mô hình cải tiến tăng năng lượng và độ tin cậy, cho phép các nhà máy chạy máy móc lớn hơn và đặt xa sông. Việc xây dựng đường sắt theo sau, cho phép hàng hóa và con người di chuyển nhanh hơn và xa hơn. (19) Chỉ khi các nhà đầu tư cung cấp vốn cho các dự án xây dựng đường sắt, các trung tâm sản xuất mới được liên kết với thị trường và cảng hiệu quả hơn trước đây.
New production methods raised output, yet working conditions often remained dangerous and exhausting. Inventors and engineers responded with safety valves and stronger materials. (20) Similarly, technical specialists developed pressure-release mechanisms, thus preventing catastrophic failures in industrial steam applications.	Các phương pháp sản xuất mới nâng cao sản lượng, nhưng điều kiện làm việc thường vẫn nguy hiểm và kiệt sức. Các nhà phát minh và kỹ sư đã phản ứng với van an toàn và vật liệu bền hơn. (20) Tương tự, các chuyên gia kỹ thuật đã phát triển cơ chế giải phóng áp suất, do đó ngăn ngừa các sự cố thảm khốc trong ứng dụng hơi nước công nghiệp.
Local governments sometimes subsidised rail links to connect ports and raw-material sources. As metallurgy and machining advanced, engines became smaller and more efficient. (21) Increasingly refined parts produced in dedicated machine shops allowed manufacturers to	Chính quyền địa phương đôi khi trợ cấp các tuyến đường sắt để kết nối cảng và nguồn nguyên liệu thô. Khi luyện kim và gia công máy tiến bộ, động cơ trở nên nhỏ hơn và hiệu quả hơn. (21) Các bộ phận ngày càng được tinh chỉnh được sản xuất trong các xưởng máy chuyên dụng đã cho phép các nhà sản

Tiếng Anh	Tiếng Việt
construct more reliable engines systematically.	xuất xây dựng động cơ đáng tin cậy hơn một cách có hệ thống.
Today, the steam engine's legacy lives on in modern turbines and in the idea of harnessing heat to produce motion. (22) Consequently, principles derived from steam technology significantly influenced subsequent developments in combustion engines and electrical power generation.	Ngày nay, di sản của động cơ hơi nước vẫn còn trong các tuabin hiện đại và trong ý tưởng khai thác nhiệt để tạo ra chuyển động. (22) Do đó, các nguyên lý được rút ra từ công nghệ hơi nước đã ảnh hưởng đáng kể đến các phát triển tiếp theo trong động cơ đốt trong và phát điện.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Question 23. C

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 1?)

- A.** Rural vegetation warms air by suppressing transpiration. (Thực vật nông thôn làm ấm không khí bằng cách kìm hãm sự thoát hơi nước.)
- B.** Urban areas cool faster at night due to wide streets. (Các khu vực đô thị nguội nhanh hơn vào ban đêm do đường phố rộng.)
- C.** Cities remain warmer overnight because hard surfaces retain heat. (Các thành phố vẫn ấm hơn qua đêm vì các bề mặt cứng giữ nhiệt.)
- D.** Countryside soils absorb more sunlight than asphalt. (Đất nông thôn hấp thụ nhiều ánh sáng mặt trời hơn nhựa đường.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "dense districts with scant greenery present pavements and façades that soak up and retain heat long after sunset, so night offers little respite" - các khu vực đông đúc với ít cây xanh có vỉa hè và mặt tiền hấp thụ và giữ nhiệt lâu sau khi mặt trời lặn, vì vậy đêm cung cấp ít sự giảm bớt. Điều này chứng minh thành phố vẫn ấm qua đêm do các bề mặt cứng giữ nhiệt.

- A. SAI** - Thực vật nông thôn làm mát không khí thông qua thoát hơi nước (transpiration), không phải kìm hãm nó. Đoạn văn nói "vegetation that lifts water from soil, releasing vapor through transpiration – nature's quiet air-conditioning – which cools leaves and the surrounding air".
- B. SAI** - Khu vực đô thị nguội chậm hơn vào ban đêm, không phải nhanh hơn. Đoạn văn nói "night offers little respite" (đêm cung cấp ít sự giảm bớt).
- C. ĐÚNG** - Đúng với nội dung đoạn văn rằng các bề mặt cứng "retain heat long after sunset" (giữ nhiệt lâu sau khi mặt trời lặn), khiến thành phố vẫn ấm qua đêm.
- D. SAI** - Ngược lại, nhựa đường (asphalt) hấp thụ nhiều ánh sáng mặt trời hơn đất nông thôn. Đoạn văn nói "built surfaces absorb and store solar energy far more readily than fields or forests do".

Question 24. B

The word retain in paragraph 1 can be best replaced by _____? (Từ "retain" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____?)

retain /rɪ'teɪn/ (động từ): giữ lại, duy trì

- A.** discharge /dɪs'tʃɑ:dʒ/ (động từ): xả ra, phóng thích
- B.** conserve /kən'sɜ:v/ (động từ): bảo tồn, giữ gìn
- C.** dissipate /'dɪsɪpeɪt/ (động từ): tiêu tan, phân tán
- D.** scatter /'skætə(r)/ (động từ): rải rác, phân tán

Giải thích:

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào ngữ cảnh "pavements and façades that soak up and retain heat long after sunset" - vỉa hè và mặt tiền hấp thụ và giữ nhiệt lâu sau khi mặt trời lặn. "Retain" ở đây nghĩa là giữ lại, không thả ra.

A. SAI - "discharge" nghĩa là xả ra, trái ngược với "retain" (giữ lại).

B. ĐÚNG - "conserve" nghĩa là bảo tồn, giữ gìn, gần nghĩa nhất với "retain" trong ngữ cảnh giữ nhiệt.

C. SAI - "dissipate" nghĩa là tiêu tan, phân tán, trái ngược với "retain".

D. SAI - "scatter" nghĩa là rải rác, không phù hợp với ngữ cảnh giữ nhiệt.

Question 25. C

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a cooling strategy? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một chiến lược làm mát?)

A. Applying reflective coatings to roofs and streets (Áp dụng lớp phủ phản chiếu cho mái nhà và đường phố)

B. Installing rooftop gardens (Lắp đặt vườn trên mái nhà)

C. Planting subterranean cooling tunnels beneath avenues (Trồng các đường hầm làm mát dưới lòng đất bên dưới các đại lộ)

D. Replacing dark surfaces to reflect more sunlight (Thay thế các bề mặt tối để phản chiếu nhiều ánh sáng mặt trời hơn)

Giải thích:

Căn cứ vào các chiến lược làm mát được nêu trong đoạn 2: "some cities now 'lighten' streets and roofs with reflective coatings" (một số thành phố hiện nay 'làm sáng' đường phố và mái nhà bằng lớp phủ phản chiếu) và "installing rooftop gardens" (lắp đặt vườn trên mái nhà). Cần tìm chiến lược KHÔNG được đề cập.

A. SAI - Được đề cập: "lighten streets and roofs with reflective coatings".

B. SAI - Được đề cập: "installing rooftop gardens".

C. ĐÚNG - KHÔNG được đề cập trong đoạn văn. Không có thông tin về đường hầm làm mát dưới lòng đất.

D. SAI - Được đề cập: "pale surfaces largely reflect it" và việc "lighten" streets nghĩa là thay thế bề mặt tối bằng bề mặt sáng để phản chiếu ánh sáng.

Question 26. B

The word they in paragraph 4 refers to _____. (Từ "they" trong đoạn 4 đề cập đến _____.)

A. power grids (lưới điện)

B. urban heat islands (đảo nhiệt đô thị)

C. Earth-observing satellites (vệ tinh quan sát Trái Đất)

D. surrounding rural areas (các khu vực nông thôn xung quanh)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "Urban heat islands are not merely uncomfortable; they can be dangerous" - Đảo nhiệt đô thị không chỉ khó chịu; chúng có thể nguy hiểm. "They" ở đây thay thế cho chủ ngữ "urban heat islands".

A. SAI - "power grids" xuất hiện sau "they" trong câu, không phải đối tượng được thay thế.

B. ĐÚNG - "they" thay thế cho "urban heat islands" trong câu trước.

C. SAI - "Earth-observing satellites" xuất hiện sau "they", không phải đối tượng được thay thế.

D. SAI - "surrounding rural areas" không phải chủ đề chính của câu.

Question 27. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: If builders replace sealed pavements with materials that let water pass, neighborhoods will stay measurably cooler during heat waves. (Nếu các nhà xây dựng thay thế vỉa hè kín bằng vật liệu cho phép nước đi qua, các khu phố sẽ mát hơn một cách đo được trong đợt nắng nóng.)

A. Replacing impervious surfaces with porous alternatives enables communities to maintain lower temperatures during periods of intense heat. (Thay thế các bề mặt không thấm bằng các lựa chọn thay thế xốp cho phép cộng đồng duy trì nhiệt độ thấp hơn trong thời gian nóng dữ dội.)

B. Using permeable materials instead of sealed pavements allows neighborhoods to experience reduced thermal stress when heat waves occur. (Sử dụng vật liệu thấm nước thay vì vỉa hè kín cho phép các khu phố trải nghiệm căng thẳng nhiệt giảm khi sóng nhiệt xảy ra.)

C. Substituting watertight pavements with water-permeable ones helps neighborhoods remain cooler when extreme heat arrives. (Thay thế vỉa hè không thấm nước bằng vỉa hè thấm nước giúp các khu phố vẫn mát hơn khi nhiệt độ cực cao đến.)

D. When sealed surfaces are exchanged for water-absorbing materials, districts remain noticeably cooler throughout extreme heat events. (Khi các bề mặt kín được trao đổi lấy vật liệu hấp thụ nước, các quận vẫn mát hơn một cách đáng chú ý trong suốt các sự kiện nhiệt độ cực cao.)

Giải thích:

Căn cứ vào nghĩa của câu gốc về việc thay thế vỉa hè kín bằng vật liệu thấm nước để giữ khu phố mát hơn trong đợt nắng nóng. Cần tìm câu diễn giải có nghĩa tương đương nhất.

A. SAI - "impervious surfaces" và "porous alternatives" đúng nhưng "enables communities to maintain" (cho phép cộng đồng duy trì) khác với "neighborhoods will stay" (các khu phố sẽ vẫn).

B. SAI - "reduced thermal stress" (căng thẳng nhiệt giảm) không chính xác bằng "measurably cooler" (mát hơn một cách đo được) trong câu gốc.

C. ĐÚNG - "Substituting watertight pavements with water-permeable ones" (Thay thế vỉa hè không thấm nước bằng vỉa hè thấm nước) = "replace sealed pavements with materials that let water pass", và "helps neighborhoods remain cooler when extreme heat arrives" (giúp các khu phố vẫn mát hơn khi nhiệt độ cực cao đến) = "neighborhoods will stay measurably cooler during heat waves". Diễn giải chính xác và súc tích nhất.

D. SAI - "districts" (các quận) khác với "neighborhoods" (các khu phố), và "throughout extreme heat events" (trong suốt các sự kiện nhiệt độ cực cao) khác với "during heat waves" (trong đợt nắng nóng).

Question 28. A

The word impervious in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "impervious" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với _____.)

impervious /ɪm'pɜːviəs/ (tính từ): không thấm, không cho qua

A. porous /'pɔːrəs/ (tính từ): xốp, có lỗ chân lông, thấm

B. rigid /'rɪdʒɪd/ (tính từ): cứng nhắc, không uốn

C. opaque /ə'pəɪk/ (tính từ): đục, không trong suốt

D. durable /'djʊərəbl/ (tính từ): bền, lâu dài

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Many modern surfaces are impervious, preventing water from percolating, evaporating, and carrying heat away" - Nhiều bề mặt hiện đại không thấm, ngăn nước thấm vào, bay hơi và mang nhiệt đi. "Impervious" nghĩa là không thấm, không cho nước đi qua.

A. ĐÚNG - "porous" nghĩa là xốp, thấm, trái ngược hoàn toàn với "impervious" (không thấm).

B. SAI - "rigid" nghĩa là cứng nhắc, không liên quan đến khả năng thấm nước.

C. SAI - "opaque" nghĩa là đục, không trong suốt, liên quan đến ánh sáng chứ không phải nước.

D. SAI - "durable" nghĩa là bền, không liên quan đến khả năng thấm nước.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Question 29. D

Which paragraph mentions satellite observations that help locate urban hotspots? (Đoạn nào đề cập đến quan sát vệ tinh giúp xác định các điểm nóng đô thị?)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong các đoạn văn về quan sát vệ tinh. Cần tìm đoạn có đề cập đến vệ tinh và điểm nóng đô thị.

- A. SAI** - Đoạn 1 chỉ nói về nhiệt độ đô thị và nông thôn, không đề cập đến vệ tinh.
- B. SAI** - Đoạn 2 nói về chiến lược làm mát, không đề cập đến vệ tinh.
- C. SAI** - Đoạn 3 nói về các bề mặt thấm nước, không đề cập đến vệ tinh.
- D. ĐÚNG** - Đoạn 4 có câu "Earth-observing satellites like Landsat and Suomi-NPP map vegetation and surface temperatures, helping scientists flag urban 'hotspots.'" (Các vệ tinh quan sát Trái Đất như Landsat và Suomi-NPP lập bản đồ thực vật và nhiệt độ bề mặt, giúp các nhà khoa học đánh dấu các 'điểm nóng' đô thị.)

Question 30. B

Which paragraph mentions "lightening" streets and rooftops with reflective surfaces? (Đoạn nào đề cập đến việc "làm sáng" đường phố và mái nhà bằng bề mặt phản chiếu?)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong các đoạn văn về việc làm sáng đường phố và mái nhà. Cần tìm đoạn có từ "lighten" hoặc nội dung tương tự.

- A. SAI** - Đoạn 1 nói về nguyên nhân nhiệt độ đô thị cao, không đề cập đến giải pháp làm sáng bề mặt.
- B. ĐÚNG** - Đoạn 2 có câu "To counter this, some cities now 'lighten' streets and roofs with reflective coatings" (Để chống lại điều này, một số thành phố hiện nay 'làm sáng' đường phố và mái nhà bằng lớp phủ phản chiếu).
- C. SAI** - Đoạn 3 nói về các bề mặt thấm nước, không đề cập đến làm sáng.
- D. SAI** - Đoạn 4 nói về nguy hiểm của đảo nhiệt và vệ tinh, không đề cập đến làm sáng.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>In many cities, temperatures run conspicuously higher than in nearby countryside because built surfaces absorb and store solar energy far more readily than fields or forests do. Rural landscapes are carpeted with vegetation that lifts water from soil, releasing vapor through transpiration – nature's quiet air-conditioning – which cools leaves and the surrounding air. By contrast, dense districts with scant greenery present pavements and façades that soak up and retain heat long after sunset, so night offers little respite, and morning begins warmer than it might otherwise have been.</p>	<p>Ở nhiều thành phố, nhiệt độ chạy cao hơn đáng chú ý so với vùng nông thôn gần đó vì các bề mặt xây dựng hấp thụ và lưu trữ năng lượng mặt trời dễ dàng hơn nhiều so với đồng ruộng hoặc rừng. Cảnh quan nông thôn được phủ bằng thực vật nâng nước từ đất, giải phóng hơi nước thông qua thoát hơi nước – hệ thống điều hòa không khí yên tĩnh của thiên nhiên – làm mát lá và không khí xung quanh. Ngược lại, các quận đông đúc với ít cây xanh có vỉa hè và mặt tiền hấp thụ và giữ nhiệt lâu sau khi mặt trời lặn, vì vậy đêm cung cấp ít sự giảm bớt, và buổi sáng bắt đầu ấm hơn so với nếu không có điều đó.</p>
<p>Urban construction favors dark, light-absorbing materials – asphalt, brick, steel, and tinted glass – that convert light into heat; pale surfaces largely reflect it. To counter this, some cities now "lighten" streets and roofs with reflective</p>	<p>Xây dựng đô thị ưa chuộng các vật liệu tối, hấp thụ ánh sáng – nhựa đường, gạch, thép và kính nhuộm màu – chuyển đổi ánh sáng thành nhiệt; các bề mặt nhạt phần lớn phản chiếu nó. Để chống lại điều này, một số thành phố hiện nay "làm sáng" đường phố</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>coatings, while installing rooftop gardens that trade bare membranes for living canopies. These measures lower peak summer temperatures and, when scaled up, save substantial energy – Los Angeles estimates annual savings approaching \$100 million from such heat-mitigation upgrades.</p>	<p>và mái nhà bằng lớp phủ phản chiếu, đồng thời lắp đặt vườn trên mái nhà thay thế màng trần trụi bằng tán cây sống. Các biện pháp này làm giảm nhiệt độ cao nhất mùa hè và, khi được mở rộng quy mô, tiết kiệm năng lượng đáng kể – Los Angeles ước tính tiết kiệm hàng năm gần 100 triệu đô la từ các nâng cấp giảm thiểu nhiệt như vậy.</p>
<p>Many modern surfaces are impervious, preventing water from percolating, evaporating, and carrying heat away. Permeable pavers and planted layers can restore cooling flows by admitting, holding, and slowly releasing rainfall. If builders replace sealed pavements with materials that let water pass, neighborhoods will stay measurably cooler during heat waves. In short, when a city invites water to move through it – as living soils do – it regains a thermal rhythm less dominated by noon sun and midnight stored heat.</p>	<p>Nhiều bề mặt hiện đại không thấm, ngăn nước thấm vào, bay hơi và mang nhiệt đi. Các viên lát thấm nước và các lớp trồng có thể khôi phục dòng làm mát bằng cách cho phép, giữ và giải phóng lượng mưa từ từ. Nếu các nhà xây dựng thay thế vỉa hè kín bằng vật liệu cho phép nước đi qua, các khu phố sẽ mát hơn một cách đo được trong đợt nắng nóng. Tóm lại, khi một thành phố mời nước di chuyển qua nó – như đất sống làm – nó lấy lại nhịp điệu nhiệt ít bị chi phối bởi mặt trời giữa trưa và nhiệt lưu trữ nửa đêm.</p>
<p>Urban heat islands are not merely uncomfortable; they can be dangerous. In summer, New York City averages about 7°F (4°C) warmer than its surroundings – enough to worsen dehydration, trigger heat exhaustion, and strain power grids as fans and air-conditioners surge, risking outages. Earth-observing satellites like Landsat and Suomi-NPP map vegetation and surface temperatures, helping scientists flag urban "hotspots." With those global views, planners can target greening, reflective retrofits, and permeable designs to build cooler, safer, more energy-efficient cities.</p>	<p>Đảo nhiệt đô thị không chỉ khó chịu; chúng có thể nguy hiểm. Vào mùa hè, Thành phố New York trung bình ấm hơn khoảng 7°F (4°C) so với môi trường xung quanh – đủ để làm trầm trọng thêm tình trạng mất nước, gây kiệt sức do nóng và căng thẳng lưới điện khi quạt và máy điều hòa không khí tăng đột biến, gây rủi ro mất điện. Các vệ tinh quan sát Trái Đất như Landsat và Suomi-NPP lập bản đồ thực vật và nhiệt độ bề mặt, giúp các nhà khoa học đánh dấu các "điểm nóng" đô thị. Với những quan điểm toàn cầu đó, các nhà quy hoạch có thể nhắm mục tiêu cây xanh, cải tạo phản chiếu và thiết kế thấm nước để xây dựng các thành phố mát hơn, an toàn hơn, tiết kiệm năng lượng hơn.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. B

The word salutary in paragraph 2 mostly means _____. (Từ "salutary" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.)

- salutary /'sæljətəri/ (tính từ): có lợi, có ích
- A.** marginally curative (chữa lành một cách nhỏ)
- B.** profoundly beneficial (có lợi sâu sắc)
- C.** ostensibly punitive (trừng phạt bề ngoài)
- D.** strikingly superficial (nông cạn một cách nổi bật)

Giải thích:

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào ngữ cảnh "Their salutary effect is to create a predictable, transnational revenue stream rather than sporadic charity" - Hiệu quả có lợi của chúng là tạo ra một dòng doanh thu xuyên quốc gia có thể dự đoán được thay vì từ thiện rải rác. "Salutary" ở đây mô tả tác động tích cực, có lợi.

A. SAI - "marginally curative" (chữa lành một cách nhỏ) quá yếu và không phản ánh đầy đủ nghĩa tích cực mạnh mẽ của "salutary".

B. ĐÚNG - "profoundly beneficial" (có lợi sâu sắc) phản ánh chính xác nghĩa tích cực và quan trọng của "salutary" trong ngữ cảnh này.

C. SAI - "ostensibly punitive" (trừng phạt bề ngoài) hoàn toàn trái ngược với nghĩa tích cực của "salutary".

D. SAI - "strikingly superficial" (nông cạn một cách nổi bật) trái ngược với nghĩa sâu sắc và có giá trị của "salutary".

Question 32. B

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Such charges, when hypothecated, temper political resistance because payers see a clear social dividend. (Những khoản phí như vậy, khi được chỉ định sử dụng, giảm bớt sự phản đối chính trị vì người trả thấy một lợi ích xã hội rõ ràng.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung câu cần chèn và các đoạn văn xung quanh vị trí [I], [II], [III], [IV]. Câu này nói về việc các khoản phí được chỉ định sử dụng (hypothecated) giảm bớt sự phản đối chính trị.

Vị trí [I] (cuối đoạn 1): Nói về việc chuyển đổi từ trách nhiệm pháp lý sang hỗ trợ hợp tác - không liên quan trực tiếp đến việc chỉ định sử dụng phí.

Vị trí [II] (giữa đoạn 2): Sau câu "Their salutary effect is to create a predictable, transnational revenue stream rather than sporadic charity" - Hiệu quả có lợi của chúng là tạo ra dòng doanh thu có thể dự đoán được. Câu tiếp theo trong bản gốc là "Still, designs must avoid regressive burdens..." (Tuy nhiên, các thiết kế phải tránh gánh nặng lũy thoái...).

Vị trí [III] (giữa đoạn 3): Nói về quản trị và giải ngân - không phù hợp với nội dung về chỉ định sử dụng phí giảm phản đối chính trị.

Vị trí [IV] (giữa đoạn 4): Nói về làm rõ tường thuật và trách nhiệm - không phù hợp.

A. SAI - Vị trí [I] không liên quan đến việc chỉ định sử dụng phí và giảm phản đối chính trị.

B. ĐÚNG - Vị trí [II] phù hợp nhất vì câu trước nói về hiệu quả tạo dòng doanh thu có thể dự đoán, và câu cần chèn bổ sung thêm lợi ích là giảm phản đối chính trị khi các khoản phí được chỉ định sử dụng rõ ràng. Câu "Still, designs must avoid..." tạo sự chuyển tiếp tự nhiên từ lợi ích sang thách thức.

C. SAI - Vị trí [III] tập trung vào quản trị vận hành, không phù hợp với nội dung về chính trị.

D. SAI - Vị trí [IV] tập trung vào làm rõ tường thuật về trách nhiệm pháp lý, không liên quan đến chỉ định sử dụng phí.

Question 33. A

Which of the following best summarises paragraph 1? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 1?)

A. As impacts exceed adaptation, levies join a new fund to finance unavoidable harms through cooperative, justice-oriented support rather than liability-based compensation. (Khi tác động vượt quá khả năng thích ứng, các khoản phí tham gia một quỹ mới để tài trợ cho các tổn hại không thể tránh khỏi thông qua hỗ trợ hợp tác, định hướng công bằng thay vì bồi thường dựa trên trách nhiệm pháp lý.)

B. Levy proposals definitively replace mitigation and adaptation, which have failed and are no longer relevant to UNFCCC discussions. (Các đề xuất phí chắc chắn thay thế giảm thiểu và thích ứng, vốn đã thất bại và không còn liên quan đến các cuộc thảo luận UNFCCC.)

C. Countries agreed to impose equal charges everywhere to cover all losses immediately, economic and non-economic alike. (Các quốc gia đồng ý áp dụng các khoản phí bằng nhau ở khắp mọi nơi để bao gồm tất cả các tổn thất ngay lập tức, cả kinh tế và phi kinh tế.)

D. The private sector volunteered to finance all post-disaster needs, making public instruments like funds or levies unnecessary. (Khu vực tư nhân tự nguyện tài trợ cho tất cả nhu cầu sau thảm họa, khiến các công cụ công như quỹ hoặc phí trở nên không cần thiết.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung chính của đoạn 1: chính phủ chuyển sang giải quyết tổn thất và thiệt hại (loss and damage) khi giảm thiểu và thích ứng không đủ; các khoản phí được đề xuất để hỗ trợ cộng đồng dễ bị tổn thương; quyết định của UNFCCC đổi từ trách nhiệm pháp lý sang hỗ trợ hợp tác.

A. ĐÚNG - Tóm tắt chính xác các ý chính: tác động vượt khả năng thích ứng, các khoản phí tài trợ cho quỹ mới, hỗ trợ hợp tác thay vì trách nhiệm pháp lý.

B. SAI - Sai hoàn toàn vì đoạn văn nói các khoản phí "complement, not supplant" (bổ sung, không thay thế) giảm thiểu và thích ứng.

C. SAI - Không có thông tin về việc áp dụng phí bằng nhau ở khắp mọi nơi hoặc bao gồm ngay lập tức tất cả tổn thất.

D. SAI - Không có thông tin về việc khu vực tư nhân tự nguyện tài trợ tất cả.

Question 34. A

What do the proposed levies primarily seek to finance? (Các khoản phí được đề xuất chủ yếu tìm cách tài trợ cho điều gì?)

A. after-the-fact support for impacted communities (hỗ trợ sau sự kiện cho các cộng đồng bị ảnh hưởng)

B. routine mitigation and adaptation subsidies (trợ cấp giảm thiểu và thích ứng thường xuyên)

C. export promotion for carbon-intensive sectors (khuyến mãi xuất khẩu cho các ngành phát thải carbon cao)

D. general budget deficits in rich countries (thâm hụt ngân sách chung ở các nước giàu)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1 "addressing loss and damage – the harms that remain after defenses fail" (giải quyết tổn thất và thiệt hại – những tổn hại còn lại sau khi các biện pháp phòng thủ thất bại) và "mobilise resources for communities living with irreversible losses" (huy động nguồn lực cho các cộng đồng sống với những tổn thất không thể đảo ngược).

A. ĐÚNG - Các khoản phí nhằm tài trợ cho hỗ trợ các cộng đồng sau khi bị tác động bởi biến đổi khí hậu (after-the-fact support).

B. SAI - Đoạn văn rõ ràng nói các khoản phí "complement, not supplant, emissions cuts and adaptive measures" (bổ sung, không thay thế, cắt giảm phát thải và các biện pháp thích ứng), không phải để tài trợ cho giảm thiểu và thích ứng.

C. SAI - Hoàn toàn không liên quan, các khoản phí nhằm hỗ trợ cộng đồng bị ảnh hưởng, không phải khuyến mãi xuất khẩu.

D. SAI - Không có thông tin về việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách.

Question 35. A

According to paragraph 2, levies on aviation and shipping could, if earmarked, _____. (Theo đoạn 2, các khoản phí đối với hàng không và vận tải biển có thể, nếu được chỉ định sử dụng, _____.)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. reduce regressivity while maintaining credible incentives to curb carbon-intensive behaviour (giảm tính lũy thoái trong khi duy trì các động lực đáng tin cậy để kiềm chế hành vi phát thải carbon cao)
- B. shift costs onto low-income travellers despite protective carve-outs and thresholds (chuyển chi phí sang du khách thu nhập thấp bất chấp các miễn trừ và ngưỡng bảo vệ)
- C. guarantee stable funding without any political controversy or administrative complexity (đảm bảo tài trợ ổn định mà không có bất kỳ tranh cãi chính trị hoặc phức tạp hành chính nào)
- D. replace humanitarian relief entirely by monetising non-economic cultural and familial losses (thay thế cứu trợ nhân đạo hoàn toàn bằng cách kiếm tiền hóa các tổn thất văn hóa và gia đình phi kinh tế)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2 "designs must avoid regressive burdens: border-adjusted formulas, polluter-pays logic, and carve-outs for essential mobility can cushion equity concerns while preserving incentives" (các thiết kế phải tránh gánh nặng lũy thoái: công thức điều chỉnh biên giới, logic người gây ô nhiễm trả tiền, và miễn trừ cho di chuyển thiết yếu có thể giảm bớt lo ngại về công bằng trong khi bảo tồn các động lực).

A. ĐÚNG - Đúng với nội dung đoạn văn: thiết kế có thể giảm tính lũy thoái (regressive burdens) thông qua các miễn trừ và ngưỡng, đồng thời vẫn duy trì động lực để giảm hành vi phát thải carbon cao.

B. SAI - Ngược lại với đoạn văn, các thiết kế nhằm tránh chuyển chi phí không công bằng sang người thu nhập thấp thông qua các miễn trừ bảo vệ.

C. SAI - Không có thông tin nào nói rằng tài trợ sẽ không có tranh cãi hoặc phức tạp, đoạn văn chỉ nói về cách thiết kế để giảm vấn đề này.

D. SAI - Đoạn văn nói rõ các khoản phí "sit alongside insurance and humanitarian relief without pretending to monetise irreplaceable cultural or familial losses" (nằm cùng bảo hiểm và cứu trợ nhân đạo mà không giả vờ kiếm tiền hóa các tổn thất văn hóa hoặc gia đình không thể thay thế).

Question 36. A

What institutional safeguards are emphasised for the fund to work effectively? (Các biện pháp bảo vệ thể chế nào được nhấn mạnh để quỹ hoạt động hiệu quả?)

A. firewalls, direct access, and universal eligibility to accelerate fair, accountable disbursement on the ground (tường lửa, truy cập trực tiếp và điều kiện phổ quát để đẩy nhanh giải ngân công bằng, có trách nhiệm trên thực địa)

B. outsourcing decisions to private insurers with minimal transparency and no oversight whatsoever (gia công quyết định cho các công ty bảo hiểm tư nhân với minh bạch tối thiểu và không có giám sát nào)

C. restricting eligibility to World Bank members only to streamline administrative procedures globally (hạn chế điều kiện chỉ cho các thành viên Ngân hàng Thế giới để đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên toàn cầu)

D. abolishing the fund's board to prevent duplication with existing multilateral climate vehicles (bãi bỏ hội đồng quản trị của quỹ để ngăn trùng lặp với các phương tiện khí hậu đa phương hiện có)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3 "Required safeguards include 'firewalls' ensuring an independent board and secretariat, direct access for eligible countries, and universal eligibility under the Paris Agreement" (Các biện pháp bảo vệ cần thiết bao gồm 'tường lửa' đảm bảo hội đồng quản trị và

ban thư ký độc lập, truy cập trực tiếp cho các quốc gia đủ điều kiện, và điều kiện phổ quát theo Hiệp định Paris).

A. ĐÚNG - Chính xác liệt kê ba biện pháp bảo vệ được nhấn mạnh: firewalls (tường lửa), direct access (truy cập trực tiếp), và universal eligibility (điều kiện phổ quát) để đảm bảo giải ngân nhanh chóng và công bằng.

B. SAI - Hoàn toàn trái ngược, đoạn văn nhấn mạnh tính độc lập và minh bạch, không phải gia công cho tư nhân mà không có giám sát.

C. SAI - Sai vì đoạn văn nói về "universal eligibility under the Paris Agreement" (điều kiện phổ quát theo Hiệp định Paris), không hạn chế chỉ cho thành viên World Bank.

D. SAI - Trái ngược hoàn toàn, đoạn văn nhấn mạnh cần có "independent board" (hội đồng quản trị độc lập), không phải bãi bỏ nó.

Question 37. A

The phrase this mosaic in paragraph 3 refers to _____. (Cụm từ "this mosaic" trong đoạn 3 đề cập đến _____.)

A. combined mechanisms (các cơ chế kết hợp)

B. liability waivers (miễn trách nhiệm pháp lý)

C. single fund (quỹ đơn lẻ)

D. aid queues (hàng đợi viện trợ)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "In short, this mosaic of mechanisms – multilateral funds, the Santiago Network's technical support, risk pools, concessional finance – only becomes credible when institutional plumbing turns pledges into payouts" (Tóm lại, bức tranh khảm này của các cơ chế – quỹ đa phương, hỗ trợ kỹ thuật của Mạng lưới Santiago, các nhóm rủi ro, tài chính ưu đãi – chỉ trở nên đáng tin cậy khi hệ thống thể chế biến cam kết thành thanh toán). "This mosaic" đề cập đến danh sách các cơ chế được liệt kê sau nó.

A. ĐÚNG - "this mosaic of mechanisms" nghĩa là bức tranh khảm của các cơ chế, tức là nhiều cơ chế kết hợp với nhau (multilateral funds, Santiago Network, risk pools, concessional finance).

B. SAI - Không liên quan đến miễn trách nhiệm pháp lý.

C. SAI - Không phải một quỹ đơn lẻ mà là nhiều cơ chế khác nhau.

D. SAI - Không đề cập đến hàng đợi viện trợ.

Question 38. B

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Because liability language is excluded, countries now prefer coercive reparations, making lawsuits the main vehicle for redress. (Bởi vì ngôn ngữ trách nhiệm pháp lý bị loại trừ, các quốc gia hiện thích bồi thường cưỡng chế, khiến các vụ kiện trở thành phương tiện chính để đền bù.)

B. Levies are part of a broader toolkit that, with institutional safeguards, helps convert pledges into timely support for communities confronting unavoidable harms. (Các khoản phí là một phần của bộ công cụ rộng hơn, với các biện pháp bảo vệ thể chế, giúp chuyển đổi cam kết thành hỗ trợ kịp thời cho các cộng đồng đối mặt với những tổn hại không thể tránh khỏi.)

C. Humanitarian aid alone, if coordinated, can entirely obviate the need for a dedicated fund or new revenue instruments. (Viện trợ nhân đạo một mình, nếu được phối hợp, có thể hoàn toàn loại bỏ nhu cầu về quỹ chuyên dụng hoặc công cụ tạo doanh thu mới.)

D. The World Bank's role eliminates the need for the Santiago Network, which becomes redundant once levies raise sufficient revenue. (Vai trò của Ngân hàng Thế giới loại bỏ nhu cầu về Mạng lưới Santiago, vốn trở nên thừa thãi một khi các khoản phí tạo ra đủ doanh thu.)

Giải thích:

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào toàn bộ đoạn văn về vai trò của các khoản phí trong hệ thống tài trợ cho tồn thất và thiệt hại khí hậu.

A. SAI - Trái ngược với đoạn văn, đoạn 4 nói việc loại bỏ ngôn ngữ trách nhiệm pháp lý "lowers diplomatic temperature" (giảm nhiệt độ ngoại giao), không khiến các quốc gia thích kiện tụng hơn.

B. ĐÚNG - Có thể suy ra từ đoạn văn: các khoản phí là một phần của "mosaic of mechanisms" (bức tranh khảm của các cơ chế), và với các biện pháp bảo vệ thể chế như firewalls và direct access, chúng giúp "turns pledges into payouts" (biến cam kết thành thanh toán) để hỗ trợ cộng đồng bị ảnh hưởng.

C. SAI - Trái ngược với đoạn văn, các khoản phí và quỹ được mô tả là cần thiết bổ sung cho viện trợ nhân đạo, không phải thay thế bởi nó.

D. SAI - Sai vì đoạn 3 nói Santiago Network là một phần của "mosaic of mechanisms", không bị loại bỏ bởi vai trò của World Bank.

Question 39. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: Even if levies proliferate, they will not suffice unless governance ensures rapid, equitable disbursement. (Ngay cả khi các khoản phí tăng nhanh, chúng sẽ không đủ trừ khi quản trị đảm bảo giải ngân nhanh chóng, công bằng.)

A. Proliferating levies are insufficient unless governance guarantees fast, fair allocation so resources actually reach entitled communities at the right time. (Các khoản phí tăng nhanh là không đủ trừ khi quản trị đảm bảo phân bổ nhanh, công bằng để nguồn lực thực sự đến các cộng đồng có quyền đúng thời điểm.)

B. Once levies spread widely, governance becomes irrelevant because funds automatically flow equitably and swiftly without independent oversight or dedicated institutions. (Một khi các khoản phí lan rộng, quản trị trở nên không liên quan vì tiền tự động chảy công bằng và nhanh chóng mà không có giám sát độc lập hoặc các tổ chức chuyên dụng.)

C. Governance can replace levies altogether by prioritizing transparency and speed, making revenue-raising measures unnecessary for loss-and-damage responses effectively. (Quản trị có thể thay thế hoàn toàn các khoản phí bằng cách ưu tiên minh bạch và tốc độ, khiến các biện pháp tạo doanh thu trở nên không cần thiết cho phản ứng tồn thất và thiệt hại một cách hiệu quả.)

D. Levies, if set high enough, will always suffice; patient disbursement procedures are acceptable if accountability is preserved throughout processes. (Các khoản phí, nếu đặt đủ cao, sẽ luôn đủ; các thủ tục giải ngân chậm rãi là chấp nhận được nếu trách nhiệm giải trình được bảo tồn trong suốt các quy trình.)

Giải thích:

Căn cứ vào nghĩa của câu gốc: các khoản phí tăng lên không đủ nếu quản trị không đảm bảo giải ngân nhanh và công bằng.

A. ĐÚNG - Diễn giải chính xác: "proliferating levies are insufficient" (các khoản phí tăng nhanh không đủ) = "levies proliferate, they will not suffice", "unless governance guarantees fast, fair allocation" (trừ khi quản trị đảm bảo phân bổ nhanh, công bằng) = "unless governance ensures rapid, equitable disbursement", và bổ sung ý nghĩa "so resources actually reach entitled communities at the right time" (để nguồn lực thực sự đến cộng đồng đúng lúc) làm rõ mục đích.

B. SAI - Hoàn toàn trái ngược, câu gốc nhấn mạnh tầm quan trọng của quản trị, không phải nói nó trở nên không liên quan.

C. SAI - Sai hoàn toàn, câu gốc không nói về việc quản trị thay thế các khoản phí.

D. SAI - Trái ngược, câu gốc nhấn mạnh cần giải ngân "rapid" (nhANH chóng), không phải "patient" (chậm rãi).

Question 40. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Levies, embedded in a cooperative finance architecture, could fund loss and damage if paired with rigorous, equitable governance across complementary mechanisms. (Các khoản phí, được nhúng vào kiến trúc tài chính hợp tác, có thể tài trợ cho tổn thất và thiệt hại nếu được kết hợp với quản trị nghiêm ngặt, công bằng trên các cơ chế bổ sung.)

B. New taxes alone will resolve climate injustice by compensating every non-economic loss without administrative reform or multilateral coordination. (Các loại thuế mới một mình sẽ giải quyết bất công khí hậu bằng cách bồi thường mọi tổn thất phi kinh tế mà không cần cải cách hành chính hoặc phối hợp đa phương.)

C. Because legal liability remains unresolved, levies are politically impossible and absent from UNFCCC finance discussions. (Bởi vì trách nhiệm pháp lý vẫn chưa được giải quyết, các khoản phí là không thể về mặt chính trị và vắng mặt trong các cuộc thảo luận tài chính UNFCCC.)

D. Humanitarian aid should replace reconstruction, relocation, and livelihood restoration because it scales predictably and permanently. (Viện trợ nhân đạo nên thay thế tái thiết, di dời và phục hồi sinh kế vì nó mở rộng quy mô một cách dự đoán được và vĩnh viễn.)

Giải thích:

Căn cứ vào toàn bộ nội dung đoạn văn về vai trò của các khoản phí trong tài trợ cho tổn thất và thiệt hại khí hậu, và tầm quan trọng của quản trị tốt.

A. ĐÚNG - Tóm tắt chính xác các ý chính: các khoản phí là một phần của kiến trúc tài chính hợp tác (cooperative finance architecture), có thể tài trợ cho loss and damage (tổn thất và thiệt hại), nhưng cần quản trị nghiêm ngặt và công bằng (rigorous, equitable governance) và phối hợp với các cơ chế khác (complementary mechanisms như được mô tả trong "mosaic of mechanisms").

B. SAI - Sai hoàn toàn vì đoạn văn không nói thuế một mình sẽ giải quyết mọi thứ, và nhấn mạnh cần quản trị và phối hợp.

C. SAI - Trái ngược, các khoản phí đang được thảo luận tại UNFCCC và được đề cập trong quyết định COP28.

D. SAI - Không liên quan đến nội dung chính của đoạn văn.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
As climate impacts outstrip what mitigation and adaptation can presently contain, governments have pivoted toward a third pillar: addressing loss and damage – the harms that remain after defenses fail. [I] Levies are being debated as pragmatic instruments to mobilise resources for communities living with irreversible losses, both economic and non-economic. They are conceived to complement, not supplant, emissions cuts and adaptive measures, foregrounding climate justice for the most vulnerable. The politics are fraught, yet recent United Nations Framework Convention on Climate Change (UNFCCC) decisions recast support as cooperative facilitation rather than liability, opening space	Khi các tác động khí hậu vượt quá những gì giảm thiểu và thích ứng hiện có thể kiểm soát, các chính phủ đã chuyển hướng sang trụ cột thứ ba: giải quyết tổn thất và thiệt hại – những tổn hại còn lại sau khi các biện pháp phòng thủ thất bại. [I] Các khoản phí đang được tranh luận như là công cụ thực dụng để huy động nguồn lực cho các cộng đồng sống với những tổn thất không thể đảo ngược, cả kinh tế và phi kinh tế. Chúng được hình thành để bổ sung, không thay thế, cắt giảm phát thải và các biện pháp thích ứng, đặt công bằng khí hậu cho những người dễ bị tổn thương nhất lên hàng đầu. Chính trị đầy khó khăn, nhưng các quyết định gần đây của Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC) đã định hình lại sự hỗ trợ như là tạo điều kiện hợp tác thay vì trách nhiệm pháp lý, mở ra

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
for credible, rules-based financing.	không gian cho tài chính đáng tin cậy, dựa trên quy tắc.
Proposals span charges on international aviation and shipping, a tiny financial-transactions duty, and windfall taxes on fossil profits that would be hypothecated to a dedicated fund. Their salutary effect is to create a predictable, transnational revenue stream rather than sporadic charity. [II] Still, designs must avoid regressive burdens: border-adjusted formulas, polluter-pays logic, and carve-outs for essential mobility can cushion equity concerns while preserving incentives. Framed as cooperation, not culpability, levies can sit alongside insurance and humanitarian relief without pretending to monetise irreplaceable cultural or familial losses.	Các đề xuất bao gồm các khoản phí đối với hàng không và vận tải biển quốc tế, một khoản thuế giao dịch tài chính nhỏ, và thuế lợi nhuận bất ngờ đối với lợi nhuận nhiên liệu hóa thạch sẽ được chỉ định sử dụng cho một quỹ chuyên dụng. Hiệu quả có lợi của chúng là tạo ra một dòng doanh thu xuyên quốc gia có thể dự đoán được thay vì từ thiện rải rác. [II] Tuy nhiên, các thiết kế phải tránh gánh nặng lũy thoái: công thức điều chỉnh biên giới, logic người gây ô nhiễm trả tiền, và miễn trừ cho di chuyển thiết yếu có thể giảm bớt lo ngại về công bằng trong khi bảo tồn các động lực. Được định hình như là hợp tác, không phải lỗi lầm, các khoản phí có thể nằm cùng bảo hiểm và cứu trợ nhân đạo mà không giả vờ kiếm tiền hóa các tổn thất văn hóa hoặc gia đình không thể thay thế
Operationally, the fund countries launched at COP28 – hosted by the World Bank subject to strict conditions – must deliver quickly and fairly to those most exposed. Required safeguards include "firewalls" ensuring an independent board and secretariat, direct access for eligible countries, and universal eligibility under the Paris Agreement. Even if levies proliferate, they will not suffice unless governance ensures rapid, equitable disbursement. [III] In short, this mosaic of mechanisms – multilateral funds, the Santiago Network's technical support, risk pools, concessional finance – only becomes credible when institutional plumbing turns pledges into payouts.	Về mặt vận hành, quỹ các quốc gia đã ra mắt tại COP28 – được lưu trữ bởi Ngân hàng Thế giới tuân theo các điều kiện nghiêm ngặt – phải cung cấp nhanh chóng và công bằng cho những người bị ảnh hưởng nhiều nhất. Các biện pháp bảo vệ cần thiết bao gồm "tường lửa" đảm bảo hội đồng quản trị và ban thư ký độc lập, truy cập trực tiếp cho các quốc gia đủ điều kiện, và điều kiện phổ quát theo Hiệp định Paris. Ngay cả khi các khoản phí tăng nhanh, chúng sẽ không đủ trừ khi quản trị đảm bảo giải ngân nhanh chóng, công bằng. [III] Tóm lại, bức tranh khảm này của các cơ chế – quỹ đa phương, hỗ trợ kỹ thuật của Mạng lưới Santiago, các nhóm rủi ro, tài chính ưu đãi – chỉ trở nên đáng tin cậy khi hệ thống thể chế biến cam kết thành thanh toán.
Equally pivotal is narrative clarity. COP28 decisions reiterated that new funding arrangements for loss and damage are grounded in cooperation and facilitation and do not involve liability or compensation. [IV] That reassurance lowers diplomatic temperature while preserving a commitment to fairness: beneficiaries of carbon-intensive systems should help shoulder unavoidable harms. To honour non-economic losses – grief, identity, disrupted lifeways – levies are no panacea, yet they remain a tractable instrument within a just transition that refuses to abandon those already overrun.	Không kém phần quan trọng là sự rõ ràng về tường thuật. Các quyết định COP28 nhắc lại rằng các thỏa thuận tài trợ mới cho tổn thất và thiệt hại dựa trên hợp tác và tạo điều kiện và không liên quan đến trách nhiệm pháp lý hoặc bồi thường. [IV] Sự đảm bảo đó làm giảm nhiệt độ ngoại giao trong khi bảo tồn cam kết về công bằng: những người hưởng lợi từ các hệ thống phát thải carbon cao nên giúp gánh vác những tổn hại không thể tránh khỏi. Để tôn vinh các tổn thất phi kinh tế – đau buồn, bản sắc, lối sống bị gián đoạn – các khoản phí không phải là liều thuốc chữa bách bệnh, nhưng chúng vẫn là một công cụ dễ xử lý trong một quá trình chuyển đổi công bằng từ chối bỏ rơi những người đã bị tràn ngập.